

Bản án số: 115/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 13/6/2019  
V/v tranh chấp về ly hôn, về nuôi  
con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Anh Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Mừng;
2. Ông Huỳnh Tấn Khoa;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “ly hôn, về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2019/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn P, xã B, huyện V, tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ liên hệ: số 40, đường 51, khu phố 8, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T1, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp H2, xã T, huyện M, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn T1 tự tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chồng không quan tâm gia đình, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nhiều và không còn sống chung đến nay. Từ khi không còn chung sống, hai bên không hàn gắn T cảm vợ chồng. Nay nhận thấy tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1. Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có

03 con chung tên Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 11/02/2009 (hiện do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng), Trần Văn T3, sinh ngày 14/4/2011 và Trần Văn H, sinh ngày 12/4/2016 (hiện do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng). Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên T2, đồng ý để anh T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên T3 và H. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung: Không có. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Trần Văn T1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T1 vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không hòa giải được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1, anh T1 có nơi cư trú ấp Nhơn An, xã Nhơn Mỹ, huyện M, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân Hện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Trần Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử T1 hành xét xử vắng mặt anh T1 là có căn cứ.

[3] Chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1. Chị T và anh T1 có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa hai người được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Theo chị T trình bày, trong quá trình chung sống vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chồng không quan tâm gia đình, đến năm 2017 thì mâu thuẫn trầm trọng và không còn sống chung đến nay. Nhận thấy, T cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về việc chị T yêu cầu ly hôn và triệu tập anh T1 tham gia các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa, nhưng anh T1 vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã diễn ra trong thời gian dài, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường cãi nhau, anh T1 không quan tâm gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày mâu thuẫn nhiều hơn và không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian này hai bên cũng không tạo điều kiện cho nhau hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu trong sống với nhau cũng không hạnh phúc. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T là phù hợp theo quy định pháp luật.

[4] Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống, chị T xác định vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 11/02/2009 (hiện do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng), Trần Văn T3, sinh ngày 14/4/2011 và Trần Văn H, sinh ngày 12/4/2016 (hiện do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng). Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên T2, đồng ý để anh T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên T3 và H. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau, cháu T2 do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu T3 và H do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên tâm tư tình cảm của các cháu gắn liền với người nuôi dưỡng, nếu thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của các cháu. Trong quá trình giải quyết anh T1 cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị T và Tòa án T1 hành ghi nhận ý kiến của cháu T2 thì cháu cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Do đó, để chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T3 và H là phù hợp với pháp luật, với nguyện vọng của cháu.

[5] Đối với cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quan hệ tài sản chung: Chị T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về quan hệ nợ chung: Chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Căn cứ:** - Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T đối với anh Trần Văn T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 71, ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân xã Kiến Thành, Hện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn T1 và chị Trần Thị T không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Cẩm T2, sinh ngày 11/02/2009 (hiện do chị T

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng). Anh Trần Văn T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Văn T3, sinh ngày 14/4/2011 và Trần Văn H, sinh ngày 12/4/2016 (hiện do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng). Chị Trần Thị T, anh Trần Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị T, anh Trần Văn T1 cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Văn T1, chị Trần Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có. Ghi nhận việc chị Trần Thị T xác định không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì chị Trần Thị T và anh Trần Văn T1 phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chị Trần Thị T phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0012747 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 11/3/2019. Chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Thư**





